

Bản án số: 26/2024/HNGĐ - ST.

Ngày: 10/5/2024

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Cẩm Loan

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Hoàng Hồ

Bà Hà Thị Lệ Thi

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Thị Thuý Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:* Ông Huỳnh Hải Đăng, Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 5 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 27/2024/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 16 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1/ **Nguyên đơn:** Bà **Trần Thị D**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: **Ấp H, xã T, huyện U, tỉnh Kiên Giang**. (Bà **D** – có mặt)

2/ **Bị đơn:** Ông **Lê Văn H**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: **Ấp H, xã T, huyện U, tỉnh Kiên Giang**. (ông **H** – vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Theo đơn khởi kiện vụ án hôn nhân đề ngày 03 tháng 01 năm 2024 nguyên đơn bà **Trần Thị D** (sau đây gọi tắt là bà **D**) trình bày:

- Về hôn nhân: Bà **D** và ông **Lê Văn H** (sau đây gọi tắt là ông **H**) tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương vào năm 2006, có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 25/4/2012 tại **UBND xã T, huyện U, tỉnh Kiên Giang**. Vợ chồng chung sống với nhau đến tháng 10 năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do trong đời sống vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, tính tình

không còn hoà hợp, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể khắc phục được, vợ chồng đã ly thân với nhau từ tháng 12 năm 2023 cho đến nay, bà **D** xét thấy không thể tiếp tục chung sống với ông **H** được nữa. Nay bà **D** yêu cầu ly hôn với ông **H**.

- Về con chung: Bà **D** và ông **H** chung sống với nhau có 01 người con chung tên **Lê Trần T**, sinh ngày 27/02/2007, giới tính nam. Bà **D** yêu cầu con theo ai thì người đó nuôi dưỡng, bà **D** không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn ông **Lê Văn H** đã được Tòa án triệu tập nhiều lần để hòa giải và xét xử nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng nên không có lời trình bày.

3. Tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được như sau: Giấy khai sinh (bản sao), Giấy chứng nhận kết hôn số 29/2012, biên bản xác nhận tình trạng hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn, bản tự khai của **Lê Trần T**.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà **D** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn đối với ông **Lê Văn H**.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà **D** được ly hôn với ông **H**; Giao con chung cho bà **D** trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con chung tên **Lê Trần T**, ông **H** không phải cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và nợ chung bà **D** và ông **H** không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị HĐXX không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông **Lê Văn H** được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia xét xử nhưng ông **H** vắng mặt không có lý do. Bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông **Lê Văn H**.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà **D** và ông **H** tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương vào năm 2006, có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 25/4/2012 tại **UBND xã T, huyện U, tỉnh Kiên Giang**. Vợ chồng chung sống với nhau đến tháng 10 năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do trong đời sống vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, tính tình không còn hoà hợp, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể khắc phục được, vợ chồng đã ly thân với nhau từ tháng 12 năm 2023 cho đến nay, bà **D** cương quyết ly hôn với ông **H**, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Nay bà **D** yêu cầu ly

hôn với ông **H** căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình là có cơ sở.

[2] Về con chung: Vợ chồng chung sống với nhau có 01 người con chung tên **Lê Trần T**, sinh ngày 27/02/2007, giới tính nam. Con chung hiện đang sống chung với bà **D** và theo nguyện vọng của con chung là được trực tiếp sống chung với bà **D**. Vì vậy, HĐXX giao con chung cho bà **D** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của con chung và quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng: Bà **D** không yêu cầu ông **H** cấp dưỡng nuôi con, HĐXX không xem xét.

Ông **H** có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

Trường hợp phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[5] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp theo quy định pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà **D** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003091, ngày 31/01/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTHVQH14, ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Cho bà **Trần Thị D** được ly hôn với ông **Lê Văn H**.
2. Về con chung: Giao con chung tên **Lê Trần T**, sinh ngày 27/02/2007, giới tính nam cho bà **D** trực tiếp nuôi dưỡng, ông **H** không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông **H** có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trường hợp phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà **D** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003091, ngày 31/01/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng. Bà **D** đã nộp xong.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt (ông **H**) tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

*“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận**

- Tòa án ND tỉnh KG;
- VKS ND huyện UMT;
- Chi cục THA huyện UMT;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Cẩm Loan**